

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 9 - 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG, đổi tên từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u> |
|---------------------|----------------|----------------------------------|
| Ông Trịnh Văn Nhật | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/07/2024 |
| Ông Nguyễn Văn Ninh | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 29/07/2024 |
| Ông Bùi Văn Thụy | Thành viên | |
| Ông Hồ Đình Tùng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/07/2024 |
| Ông Vũ Văn Minh | Thành viên | |
| Bà Dư Thị Vân | Thành viên | |
| Ông Ngô Ngọc Đĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/07/2024 |

Ban Kiểm soát

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thùy Linh | Trưởng ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Minh Huệ | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|-------------------|
| Bà Dư Thị Vân | Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Văn Lý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Nhật | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dư Thị Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Số: 31071/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và đang sử dụng làm số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính riêng năm 2024. Chúng tôi đã từ chối đưa ra ý kiến do không thể đưa ra ý kiến hiện hữu về số dư hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 49.169.349.003 VND. Do vậy, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh ảnh hưởng của các vấn đề trên đến khoản mục tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG đã được kiểm toán. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính riêng này vào ngày 08 tháng 07 năm 2024.



TRẦN THỊ THANH TÚ
Phó Giám đốc
Số giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán:
3372-2025-283-1

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG
Kiểm toán viên
Số giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán:
1329-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 54.838.695.876 | 72.522.179.295 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 756.318.217 | 237.988.245 |
| 1. Tiền | 111 | | 756.318.217 | 237.988.245 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 16.803.036.634 | 22.697.305.329 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 14.411.995.667 | 18.432.812.895 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 323.040.967 | 4.264.392.434 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 2.068.000.000 | 100.000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.5 | 37.249.603.584 | 49.169.349.003 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 37.249.603.584 | 49.169.349.003 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29.737.441 | 417.536.718 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.6 | 29.688.000 | 29.688.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 387.848.718 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.12 | 49.441 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 246.278.644.889 | 249.226.429.354 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 30.368.644.889 | 33.364.735.556 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.7 | 21.372.864.785 | 24.264.940.232 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35.440.647.047 | 35.440.647.047 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14.067.782.262) | (11.175.706.815) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.8 | 8.995.780.104 | 9.099.795.324 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.661.500.000 | 9.661.500.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (665.719.896) | (561.704.676) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 215.910.000.000 | 215.820.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 215.910.000.000 | 90.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | 125.820.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 41.693.798 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.6 | - | 41.693.798 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 301.117.340.765 | 321.748.608.649 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.038.124.281 | 22.740.872.140 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.038.124.281 | 22.740.872.140 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.9 | 834.774.622 | 9.513.189.833 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.10 | - | 10.486.061.006 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.12 | 941.954.555 | 81.882.059 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 604.120.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 100.000.004 | 43.090.908 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.11 | 572.132.236 | 1.602.712.754 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 589.262.864 | 409.815.580 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 298.079.216.484 | 299.007.736.509 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.13 | 298.079.216.484 | 299.007.736.509 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (30.000.000) | (30.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 294.631.432 | 204.907.790 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 17.814.585.052 | 18.832.828.719 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 18.563.657.793 | 18.507.699.317 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (749.072.741) | 325.129.402 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 301.117.340.765 | 321.748.608.649 |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phong



Tổng Giám đốc
Đur Thị Vân
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 96.086.363.985 | 66.218.936.494 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 96.086.363.985 | 66.218.936.494 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 92.555.536.552 | 60.567.114.963 |
| 5. Lợi nhuận gộp/ (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.530.827.433 | 5.651.821.531 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 147.694 | 209.961 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.3 | 2.732.369.322 | 2.710.394.399 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.4 | 1.498.724.974 | 2.534.787.487 |
| 10. Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (700.119.169) | 406.849.606 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.071.889 | 3.051.497 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.5 | 50.025.461 | 2.791.481 |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | (48.953.572) | 260.016 |
| 14. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (749.072.741) | 407.109.622 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.6 | - | 81.980.220 |
| 16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (749.072.741) | 325.129.402 |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phong



Tổng Giám đốc
Dư Thị Vân
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (749.072.741) | 407.109.622 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2.996.090.667 | 3.280.317.136 |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (147.694) | (209.961) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.246.870.232 | 3.687.301.264 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 6.282.117.413 | 5.224.968.075 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 11.919.745.419 | (9.991.179.351) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (19.800.313.084) | 15.650.121.487 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 41.693.798 | 27.331.027 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (81.931.500) | (598.200.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 608.182.278 | 14.000.258.035 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (63.000.000.000) | (105.820.000.000) |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | | 62.910.000.000 | 90.000.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 147.694 | 209.961 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (89.852.306) | (15.819.790.039) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 518.329.972 | (1.819.532.004) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 237.988.245 | 2.057.520.249 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 756.318.217 | 237.988.245 |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phong

Tổng Giám đốc
Đur Thị Vân
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG, đổi tên từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG, đổi tên từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 280.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 28.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sơn xây dựng, bột vữa ma tít và các vật liệu xây dựng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|-------------------|--------------------------------|---|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH | Hà Nội | 94,74% | 94,74% | Sản xuất và Kinh doanh sơn, vật liệu xây dựng |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ | Hà Nội | 96,85% | 96,85% | Sản xuất và Kinh doanh sơn, vật liệu xây dựng |

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-------------------------------|--|
| Chi nhánh Hải Phòng | Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng |
| Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa | QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hoá, Thanh Hoá |

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận

được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Số năm

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 - 40 năm |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 38.935.097 | 230.145.765 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 717.383.120 | 7.842.480 |
| | 756.318.217 | 237.988.245 |

4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | 215.910.000.000 | - | | 90.000.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH | 90.000.000.000 | - | (i) | 90.000.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ (ii) | 125.910.000.000 | - | (i) | - | - | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | - | | 125.820.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ (ii) | - | - | | 125.820.000.000 | - | (i) |
| | 215.910.000.000 | - | | 215.820.000.000 | - | |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Trong năm, Công ty thực hiện nhận lại một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ ("Công ty Việt Mỹ") với số tiền là 62.910.000.000 VND (do Công ty Việt Mỹ giảm vốn điều lệ) đồng thời mua 6.300.000 cổ phần Công ty Việt Mỹ với giá trị là 63.000.000.000 VND, tăng tỷ lệ sở hữu từ 48,39% lên 96,85%.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sendai | 3.936.225.039 | - |
| Công ty Cổ phần Candy Quốc tế | 1.843.126.833 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Wayoflife Việt Nam | 1.764.106.625 | - |
| Công ty Cổ phần Đại Nam - Thái Bình | - | 5.515.414.542 |
| Công ty Cổ phần TNG Power | - | 4.046.639.766 |
| Công ty Cổ phần Vietin Group | 1.689.884.508 | 3.884.362.513 |
| Công ty Cổ phần Nam Việt Group | - | 2.569.553.227 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.178.652.662 | 2.416.842.847 |
| | 14.411.995.667 | 18.432.812.895 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Fatin Quốc tế | - | 2.300.837.571 |
| Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ | - | 1.851.000.000 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 323.040.967 | 112.554.863 |
| | 323.040.967 | 4.264.392.434 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2) | - | 1.851.000.000 |

4.5. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 37.120.887.263 | - | 37.901.604.436 | - |
| Thành phẩm | 128.716.321 | - | 25.713.836 | - |
| Hàng hóa | - | - | 11.242.030.731 | - |
| | 37.249.603.584 | - | 49.169.349.003 | - |

4.6. Chi phí trả trước

4.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 29.688.000 | 29.688.000 |
| | 29.688.000 | 29.688.000 |

4.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 41.693.798 |
| | - | 41.693.798 |

4.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.197.882.000 | 30.016.495.956 | 2.226.269.091 | 35.440.647.047 |
| Số dư cuối năm | 3.197.882.000 | 30.016.495.956 | 2.226.269.091 | 35.440.647.047 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 862.087.477 | 8.158.778.853 | 2.154.840.485 | 11.175.706.815 |
| Khấu hao trong năm | 179.816.184 | 2.640.830.657 | 71.428.606 | 2.892.075.447 |
| Số dư cuối năm | 1.041.903.661 | 10.799.609.510 | 2.226.269.091 | 14.067.782.262 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.335.794.523 | 21.857.717.103 | 71.428.606 | 24.264.940.232 |
| Tại ngày cuối năm | 2.155.978.339 | 19.216.886.446 | - | 21.372.864.785 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.709.476.227 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.959.476.227 VND.

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 9.271.500.000 | 390.000.000 | 9.661.500.000 |
| Số dư cuối năm | 9.271.500.000 | 390.000.000 | 9.661.500.000 |
| Số dư đầu năm | 251.898.224 | 309.806.452 | 561.704.676 |
| Khấu hao trong năm | 80.015.220 | 24.000.000 | 104.015.220 |
| Số dư cuối năm | 331.913.444 | 333.806.452 | 665.719.896 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.019.601.776 | 80.193.548 | 9.099.795.324 |
| Tại ngày cuối năm | 8.939.586.556 | 56.193.548 | 8.995.780.104 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 270.000.000 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 270.000.000 VND.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam | - | - | 1.058.745.600 | 1.058.745.600 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (đổi tên từ Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt) | - | - | 1.464.931.300 | 1.464.931.300 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Đại Việt | - | - | 1.368.818.224 | 1.368.818.224 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt | 834.774.622 | 834.774.622 | 1.836.022.028 | 1.836.022.028 |
| Công ty TNHH My.Dream | - | - | 2.836.883.600 | 2.836.883.600 |
| Các nhà cung cấp khác | - | - | 947.789.081 | 947.789.081 |
| | 834.774.622 | 834.774.622 | 9.513.189.833 | 9.513.189.833 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2) | - | - | 800.852.000 | - |

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam | | 1.192.249.250 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (đổi tên từ Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt) | - | 1.227.911.080 |
| Công ty Cổ phần Newton Quốc tế | - | 3.996.866.218 |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | - | 4.069.034.458 |
| | - | 10.486.061.006 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2) | - | 673.000.000 |

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 4.124.500 | 7.827.200 |
| Bảo hiểm xã hội | 13.971.450 | 95.035.174 |
| Bảo hiểm y tế | 2.226.600 | 3.709.377 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1.095.800 | 1.831.350 |
| Phải trả tiền mượn cá nhân không lãi | 550.000.000 | 1.493.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 713.886 | 1.309.653 |
| | 572.132.236 | 1.602.712.754 |



4.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|----------------------------|-------------------|----------|------------------------|----------------------|--------------------|---------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp /khấu trừ | Phải nộp | Phải thu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 9.608.636.405 | 8.666.681.850 | 941.954.555 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 81.882.059 | - | - | 81.931.500 | - | 49.441 |
| Thuế, phí và lệ phí khác | - | - | 5.877.507 | 5.877.507 | - | - |
| | 81.882.059 | - | 9.614.513.912 | 8.754.490.857 | 941.954.555 | 49.441 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 280.000.000.000 | (30.000.000) | 166.181.593 | 18.623.877.908 | 298.760.059.501 |
| Lợi nhuận trong trước | - | - | - | 325.196.975 | 325.196.975 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 38.726.197 | (116.178.591) | (77.452.394) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 38.726.197 | (38.726.197) | - |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (77.452.394) | (77.452.394) |
| Số dư cuối năm trước | 280.000.000.000 | (30.000.000) | 204.907.790 | 18.832.828.719 | 299.007.736.509 |
| Số dư đầu năm nay | 280.000.000.000 | (30.000.000) | 204.907.790 | 18.832.828.719 | 299.007.736.509 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | (749.072.741) | (749.072.741) |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | 89.723.642 | (269.170.926) | (179.447.284) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 89.723.642 | (89.723.642) | - |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (179.447.284) | (179.447.284) |
| Số dư cuối năm nay | 280.000.000.000 | (30.000.000) | 294.631.432 | 17.814.585.052 | 298.079.216.484 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 29 tháng 07 năm 2024, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi với tỷ lệ mỗi quỹ là 2% lợi nhuận sau thuế năm 2023.

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % |
| Bà Trần Thị Trinh | 22.500.000.000 | 8,04% | 15.176.000.000 | 5,42% |
| Bà Hoàng Thị Mai Quỳnh | 14.264.510.000 | 5,09% | 14.264.510.000 | 5,09% |
| Các cổ đông khác | 243.235.490.000 | 86,87% | 250.559.490.000 | 89,49% |
| | 280.000.000.000 | 100,00% | 280.000.000.000 | 100,00% |

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

4.13.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.000.000 | 28.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.000.000 | 28.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.000.000 | 28.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.000.000 | 28.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.000.000 | 28.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 84.232.119.535 | 52.154.466.494 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 11.854.244.450 | 14.064.470.000 |
| | 96.086.363.985 | 66.218.936.494 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2) | 1.298.373.572 | 60.908.000 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 82.941.371.735 | 49.949.717.377 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 9.614.164.817 | 10.617.397.586 |
| | 92.555.536.552 | 60.567.114.963 |

5.3. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 409.744.146 | 748.541.195 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 14.500.003 | 19.333.332 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.921.151.774 | 1.942.519.872 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 386.973.399 | - |
| | 2.732.369.322 | 2.710.394.399 |

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 392.871.957 | 1.596.687.569 |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ | 3.443.825 | 241.596.260 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 267.921.981 | 192.673.219 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.000.000 | 6.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 296.009.195 | 264.591.165 |
| Chi phí bằng tiền khác | 533.478.016 | 233.239.274 |
| | 1.498.724.974 | 2.534.787.487 |

5.5. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------|-------------------|------------------|
| Phạt chậm nộp thuế | 44.384.914 | - |
| Chi phí khác | 5.640.547 | 2.791.481 |
| | 50.025.461 | 2.791.481 |

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|-------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | (749.072.741) | 407.109.622 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 50.025.461 | 2.791.481 |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 50.025.461 | 2.791.481 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | (699.047.280) | 409.901.103 |
| - Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | (699.047.280) | 409.901.103 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 81.980.220 |

5.7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 7.665.190.401 | 8.815.433.567 |
| Chi phí nhân công | 1.033.854.530 | 3.180.953.792 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.996.090.667 | 3.280.348.240 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.000.000 | 6.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 810.011.622 | 264.591.165 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.438.114.378 | 340.966.544 |
| | 13.948.261.598 | 15.888.293.308 |

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|--|--------------------|--------------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Trần Văn Nhật | Chủ tịch - Phó Tổng Giám đốc | 42.000.000 | 84.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Ninh | Chủ tịch (Đã miễn nhiệm ngày 29/07/2024) | 42.000.000 | 84.000.000 |
| Ông Bùi Văn Thụy | Thành viên | 42.000.000 | 84.000.000 |
| Ông Hồ Đình Tùng | Thành viên - Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 29/07/2024 Đã miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01/09/2023) | 28.000.000 | 213.309.807 |
| Ông Vũ Văn Minh | Thành viên | 42.000.000 | 84.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | Thành viên (Đã miễn nhiệm ngày 17/07/2023) | - | 25.500.000 |
| Bà Dư Thị Vân | Thành viên - Tổng Giám đốc | 14.000.000 | 14.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Nguyễn Thùy Linh | Trưởng ban | 24.000.000 | 48.000.000 |
| Bà Trương Thị Mai | Trưởng ban (Đã miễn nhiệm ngày 17/07/2023) | 13.000.000 | 37.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Huệ | Thành viên | 11.000.000 | 11.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên | 24.000.000 | 138.508.061 |
| Ban Điều hành | | | |
| Ông Chu Văn Lý | Phó Tổng Giám đốc | 42.000.000 | 84.000.000 |
| | | 324.000.000 | 907.317.868 |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

| Bên liên quan khác | Địa chỉ | Mối quan hệ |
|---|-----------|--|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH | Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ | Hà Nội | Công ty con (từ ngày 24/08/2024) Công ty liên kết (trước ngày 24/08/2028) |
| Công ty TNHH Tảo Xoắn Thanh Hóa | Thanh Hóa | Bên liên quan của Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sản xuất sơn Miền Bắc | Hà Nội | Bên liên quan với Thành viên HĐQT |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH | 611.818.182 | 60.908.000 |
| Công ty TNHH Tảo Xoắn Thanh Hóa | 686.555.390 | - |
| | 1.298.373.572 | 60.908.000 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất sơn Miền Bắc | 8.953.434.800 | 5.305.699.400 |
| | 8.953.434.800 | 5.305.699.400 |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | 1.851.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ | - | 1.851.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | - | 800.852.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc | - | 800.852.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | 673.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH | - | 673.000.000 |

6.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.4. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

6.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Đăng Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phong



Tổng Giám đốc
Dư Thị Vân
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

